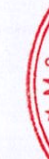


CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0104128565 ngày 13 tháng 8 năm 2009

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 30) được cấp ngày 20 tháng 9 năm 2023.

Chủ tịch

Ông Trần Đăng Hòa
Ông Dương Dũng Triều

Bổ nhiệm ngày 1/1/2023
Miễn nhiệm ngày 1/1/2023

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh
Ông Đỗ Sơn Giang
Ông Đặng Trường Thạch

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Trần Đăng Hòa
Ông Nguyễn Hoàng Minh
Ông Dương Dũng Triều

Chủ tịch
(Từ ngày 4/1/2023)
Tổng Giám đốc
(Từ ngày 4/1/2023)
Chủ tịch
(Đến ngày 4/1/2023)

Trụ sở chính

Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo Pháp luật ủy quyền cho Giám đốc Tài chính của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 127/23/UQ-FIS ngày 4 tháng 1 năm 2023.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đậu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 2 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Giám đốc Tài chính của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 29 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thể
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3552
Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Văn Nam
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5082-2024-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.869.197.359.907	5.216.107.659.794
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.059.784.371.561	714.961.722.093
111	Tiền		518.204.476.055	313.923.467.634
112	Các khoản tương đương tiền		541.579.895.506	401.038.254.459
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		637.127.906.269	301.683.499.948
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	637.127.906.269	301.683.499.948
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.351.800.614.732	3.349.456.862.640
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.679.052.963.246	1.820.443.169.822
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		87.672.913.299	45.830.855.999
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	7	176.045.894.412	198.832.706.522
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.621.825.000.000	1.491.825.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	189.002.600.805	167.377.458.294
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(401.798.757.030)	(374.852.327.997)
140	Hàng tồn kho	11	743.937.670.215	807.662.214.648
141	Hàng tồn kho		748.408.770.819	816.002.661.850
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.471.100.604)	(8.340.447.202)
150	Tài sản ngắn hạn khác		76.546.797.130	42.343.360.465
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	60.687.373.150	35.233.507.197
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		14.431.127.872	6.750.831.918
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.428.296.108	359.021.350
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		523.058.646.373	483.508.863.991
210	Phải thu dài hạn khác		9.948.196.802	9.684.299.185
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	9.948.196.802	9.684.299.185
220	Tài sản cố định		392.317.940.084	350.674.309.382
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	271.239.861.768	227.124.596.795
222	Nguyên giá		565.205.442.710	470.323.613.304
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(293.965.580.942)	(243.199.016.509)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	121.078.078.316	123.549.712.587
228	Nguyên giá		256.082.557.416	223.724.035.848
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(135.004.479.100)	(100.174.323.261)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.963.528.414	20.457.943.130
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.963.528.414	20.457.943.130
260	Tài sản dài hạn khác		112.828.981.073	102.692.312.294
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	87.952.552.817	74.283.482.512
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		24.876.428.256	28.408.829.782
270	TỔNG TÀI SẢN		6.392.256.006.280	5.699.616.523.785

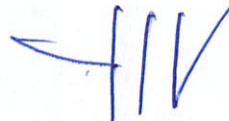
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

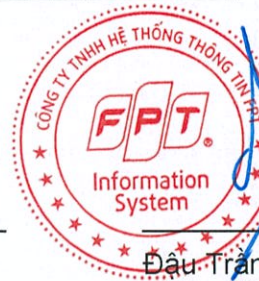
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.743.252.573.614	4.059.883.670.048
310	Nợ ngắn hạn		4.690.254.337.057	3.987.299.306.223
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	847.134.769.333	985.999.347.333
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	463.636.395.885	330.155.662.184
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	53.173.947.879	48.699.046.446
314	Phải trả người lao động		343.032.642.165	330.077.480.585
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	286.177.639.236	350.338.069.342
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	7	78.456.375.540	78.663.541.041
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		89.152.392.491	71.552.385.018
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	460.192.134.649	158.809.786.615
320	Vay ngắn hạn	19(a)	1.953.716.038.198	1.534.710.186.620
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	17.370.808.904	34.252.370.250
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		98.211.192.777	64.041.430.789
330	Nợ dài hạn		52.998.236.557	72.584.363.825
338	Vay dài hạn	19(b)	46.833.586.305	67.374.632.901
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.835.348.750	2.254.170.008
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	2.137.205.219	2.763.464.633
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		192.096.283	192.096.283
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.649.003.432.666	1.639.732.853.737
410	Vốn chủ sở hữu		1.646.253.432.666	1.636.982.853.737
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	1.097.176.868	880.897.774
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	479.767.945.602	471.016.087.702
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		171.016.087.702	173.102.820.088
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		308.751.857.900	297.913.267.614
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	22	65.388.310.196	65.085.868.261
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.750.000.000	2.750.000.000
431	Nguồn kinh phí		2.750.000.000	2.750.000.000
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.392.256.006.280	5.699.616.523.785



Đoàn Thị Ngọc Cẩm
Người lập



Trần Khương
Kế toán trưởng

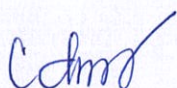


Đậu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 2 năm 2024

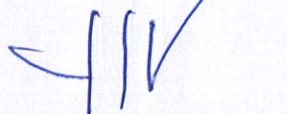
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.727.562.017.685	6.585.757.302.240
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	2.556.429.591	163.583.332
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	24 6.725.005.588.094	6.585.593.718.908
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 5.338.225.350.633	5.325.229.769.175
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	1.386.780.237.461	1.260.363.949.733
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 200.697.300.100	175.969.333.773
22	Chi phí tài chính	27 123.276.312.486	131.943.477.716
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	105.065.386.057	53.370.882.936
25	Chi phí bán hàng	28 677.371.718.508	388.428.457.248
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 404.511.777.987	516.899.735.040
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	382.317.728.580	399.061.613.502
31	Thu nhập khác	50.801.505.456	54.659.260.274
32	Chi phí khác	5.639.545.754	19.248.371.860
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30 45.161.959.702	35.410.888.414
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	427.479.688.282	434.472.501.916
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 77.669.708.498	127.690.470.984
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 6.740.952.866	(29.494.340.351)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	343.069.026.918	336.276.371.283
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu của công ty mẹ	343.057.619.883	331.014.741.793
62	Cổ đông không kiểm soát	11.407.035	5.261.629.490



Đoàn Thị Ngọc Cẩm
Người lập



Trần Khương
Kế toán trưởng

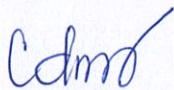


Đào Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 2 năm 2024

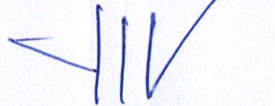
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	427.479.688.282	434.472.501.916
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	88.124.563.046	45.146.646.116
03	Các khoản dự phòng	5.559.621.075	117.109.397.939
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(561.821.796)	14.679.828.787
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(168.423.431.118)	(97.382.705.778)
06	Chi phí lãi vay	105.065.386.057	53.370.882.936
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	457.244.005.546	567.396.551.916
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	132.615.597.953	(165.768.554.019)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	67.593.891.031	(91.083.731.125)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(44.051.976.005)	266.785.570
12	Tăng chi phí trả trước	(38.072.858.216)	(6.043.045.955)
14	Tiền lãi vay đã trả	(110.341.274.831)	(48.385.538.878)
15	Thuế TNDN đã nộp	(73.590.642.526)	(122.853.961.505)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338.000.000	44.830.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(474.000.000)	(21.411.111)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	391.260.742.952	133.551.924.893
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(117.669.779.686)	(181.735.733.947)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.301.960.991	353.731.819
23	Tiền chi cho vay	(4.163.727.906.269)	(3.713.310.707.140)
24	Tiền thu hồi cho vay	3.704.283.499.948	4.131.183.215.956
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(5.545.686.387)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	135.486.314.903	82.487.771.263
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(445.871.596.500)	318.978.277.951
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	250.000.000.000
33	Tiền thu đi vay	3.999.407.301.859	3.891.957.529.766
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.597.967.496.877)	(4.242.383.564.137)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.102.894.993)	(341.203.795.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	399.336.909.989	(441.629.829.371)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	344.726.056.441	10.900.373.473
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 714.961.722.093	699.729.081.415
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	96.593.027	4.332.267.205
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4 1.059.784.371.561	714.961.722.093



 Đoàn Thị Ngọc Cẩm
 Người lập



 Trần Khương
 Kế toán trưởng

 Đào Trần Trung
 Giám đốc Tài chính
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104128565 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Sau đó Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được thay bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104128565. Thay đổi lần gần nhất (lần thứ 30) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 20 tháng 9 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế, triển khai, lắp đặt phần mềm và tích hợp hệ thống; kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; sửa chữa, bảo hành, bảo trì máy vi tính và thiết bị ngoại vi; và dịch vụ công nghệ thông tin khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 6 công ty con. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin (Campuchia)	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Cung cấp giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Bán dẫn FPT (Mua ngày 4/1/2023)	Sản xuất chất bán dẫn	Việt Nam	94,99%	94,99%	-	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Techup (Mua ngày 4/1/2023)	Xuất bản phần mềm	Việt Nam	73,75%	73,75%	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con có 3.301 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.802 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân bởi vì tỷ giá bình quân của năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được công ty mẹ sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần của bên được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của công ty mẹ. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty và các công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với bên thứ ba.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Công ty áp dụng chính sách kế toán như sau để hạch toán và theo dõi hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã thực hiện và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương ứng với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
TSCĐ khác	3 – 7 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước liên quan đến dịch vụ bảo hành, bảo trì tuy nhiên chưa thực hiện xong dịch vụ. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng Đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính (Thuyết minh 2.3).

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà lợi nhuận được thông qua bởi Chủ sở hữu của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia sau khi Chủ sở hữu phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được phê duyệt bởi Tổng Giám Đốc Công ty. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu từ hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống

Doanh thu từ hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được xác định dựa trên phần công việc đã thực hiện và được khách hàng xác nhận. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí cho vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch, Ban Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính tiến độ hoàn thành của hợp đồng dịch vụ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 10);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 11);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và 13); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.28 và 31).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 04 tháng 01 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc mua 94,99% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Bán dẫn FPT và nắm quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Bán dẫn FPT kể từ ngày này. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh bao gồm 7.748.747.731 Đồng bằng tiền.

Tại ngày 04 tháng 01 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc mua 73,75% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Truyền thông Techup và nắm quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Truyền thông Techup kể từ ngày này. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh bao gồm 5.577.767.346 Đồng bằng tiền.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Công ty và các công ty con tại ngày mua như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua		
	Công ty Cổ phần Bán dẫn FPT VND	Công ty Cổ phần Truyền thông Techup VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.620.657.690	3.160.171.000	7.780.828.690
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.157.143.842	6.809.166.168	12.966.310.010
TSCĐ	537.386.845	124.300.765	661.687.610
Tài sản khác	1.774.751.067	1.192.085.653	2.966.836.720
	<u>13.089.939.444</u>	<u>11.285.723.586</u>	<u>24.375.663.030</u>
Nợ phải trả			
Phải trả người bán ngắn hạn	2.551.387.033	572.520.333	3.123.907.366
Phải trả người lao động	597.642.430	1.006.247.027	1.603.889.457
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	278.378.825	292.688.856	571.067.681
Nợ phải trả khác	1.505.095.920	1.851.193.002	3.356.288.922
	<u>4.932.504.208</u>	<u>3.722.649.218</u>	<u>8.655.153.426</u>
Tài sản thuần	<u>8.157.435.236</u>	<u>7.563.074.368</u>	<u>15.720.509.604</u>
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	(64.627)	(64.627)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(408.687.505)	(1.985.242.395)	(2.393.929.900)
Tổng giá phí (a)	7.748.747.731	5.577.767.346	13.326.515.077
Khoản tiền thu được (b)	4.620.657.690	3.160.171.000	7.780.828.690
Tiền thuần chi ra (=a-b)	<u>3.128.090.041</u>	<u>2.417.596.346</u>	<u>5.545.686.387</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	646.294.203	1.068.153.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	517.558.181.852	312.855.314.241
Các khoản tương đương tiền	541.579.895.506	401.038.254.459
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	57.600.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi tại Tài khoản tập trung (Thuyết minh 33(b)) (*)	483.979.895.506	379.038.254.459
	<u>1.059.784.371.561</u>	<u>714.961.722.093</u>

(*) Bao gồm số dư tiền gửi của Công ty tại Tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT, công ty mẹ và được quản lý bởi công ty mẹ theo thỏa thuận giữa ngân hàng, Công ty và công ty mẹ. Theo đó, Công ty khi có nhu cầu có thể rút tiền từ Tài khoản tập trung mà không gặp khó khăn hay rủi ro đáng kể nào trong việc rút tiền.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>637.127.906.269</u>	<u>637.127.906.269</u>	<u>301.683.499.948</u>	<u>301.683.499.948</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng tiền gửi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	68.599.967.193	177.905.919.286
Bên thứ ba	1.610.452.996.053	1.642.537.250.536
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	272.788.157.481	199.989.451.632
- Khác	1.337.664.838.572	1.442.547.798.904
	<u>1.679.052.963.246</u>	<u>1.820.443.169.822</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Hợp đồng dở dang tại cuối năm		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	176.045.894.412	198.832.706.522
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	(78.456.375.540)	(78.663.541.041)
	<u>97.589.518.872</u>	<u>120.169.165.481</u>
Doanh thu thuần lũy kế của hợp đồng đang thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính	1.166.211.264.033	2.129.798.595.868
Trừ: các hóa đơn hoàn thành theo tiến độ	(1.068.621.745.161)	(2.009.629.430.387)
Số tiền phải thu từ khách hàng hợp đồng	<u>97.589.518.872</u>	<u>120.169.165.481</u>

Số dư các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng liên quan tới các hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống. Chính sách kế toán áp dụng đối với các hợp đồng phát triển phần mềm và tích hợp hệ thống được nêu tại Thuyết minh 2.11.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần FPT (i)		
(Thuyết minh 33(b))	1.450.000.000.000	1.320.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (ii)	171.825.000.000	171.825.000.000
	<u>1.621.825.000.000</u>	<u>1.491.825.000.000</u>

(i) Bao gồm các khoản cho Công ty Cổ phần FPT vay không tài sản bảo đảm với thời hạn dưới một năm và lãi suất từ 5,8% đến 8,0%/năm (2022: 6,0% đến 10,1%/năm).

(ii) Bao gồm các khoản cho Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ ("Sen Đỏ") vay. Đây là các khoản cho vay chuyển đổi với lãi suất là 6,0%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

9 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
(a) Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng dịch vụ bảo trì	121.636.913.604	133.829.197.269
Phải thu lãi tiền gửi	62.596.909.794	29.838.811.512
Khác	4.768.777.407	3.709.449.513
	<u>189.002.600.805</u>	<u>167.377.458.294</u>
(b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	<u>9.948.196.802</u>	<u>9.684.299.185</u>

10 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>524.248.515.387</u>	<u>122.449.758.357</u>	<u>(401.798.757.030)</u>
	31/12/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>434.616.524.481</u>	<u>59.764.196.484</u>	<u>(374.852.327.997)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.555.495.758	-	7.846.620.443	-
Công cụ, dụng cụ	588.271.584	-	670.731.004	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	495.315.416.144	-	540.779.264.181	-
Hàng hóa	249.495.803.764	(4.471.100.604)	266.177.978.653	(8.340.447.202)
Hàng gửi bán	453.783.569	-	528.067.569	-
	<u>748.408.770.819</u>	<u>(4.471.100.604)</u>	<u>816.002.661.850</u>	<u>(8.340.447.202)</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thực hiện dự án	38.059.208.769	28.892.173.435
Chi phí thuê, bảo trì và sửa chữa văn phòng	16.883.240.486	2.907.805.472
Khác	5.744.923.895	3.433.528.290
	<u>60.687.373.150</u>	<u>35.233.507.197</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí thuê, bảo trì và sửa chữa văn phòng	37.580.684.483	40.586.707.457
Chi phí trả trước thực hiện dự án	36.053.262.641	25.104.097.863
Khác	14.318.605.693	8.592.677.192
	<u>87.952.552.817</u>	<u>74.283.482.512</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	129.077.134.093	119.280.013.227	19.493.832.869	200.296.140.366	2.176.492.749	470.323.613.304
Mua trong năm	-	2.075.207.100	6.682.204.762	33.332.504.485	-	42.089.916.347
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	57.141.149.516	-	-	-	57.141.149.516
Thanh lý, xóa sổ	-	(129.022.466)	(2.129.324.505)	(2.766.913.386)	-	(5.025.260.357)
Khác	-	676.023.900	-	-	-	676.023.900
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	129.077.134.093	179.043.371.277	24.046.713.126	230.861.731.465	2.176.492.749	565.205.442.710
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(26.139.891.824)	(89.909.839.500)	(13.473.207.616)	(112.027.867.065)	(1.648.210.504)	(243.199.016.509)
Khấu hao trong năm	(6.272.923.258)	(9.046.203.417)	(2.513.012.193)	(36.415.076.762)	(377.481.047)	(54.624.696.677)
Thanh lý, xóa sổ	-	33.918.907	1.071.636.241	2.766.913.386	-	3.872.468.534
Khác	-	(14.336.290)	-	-	-	(14.336.290)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(32.412.815.082)	(98.936.460.300)	(14.914.583.568)	(145.676.030.441)	(2.025.691.551)	(293.965.580.942)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	102.937.242.269	29.370.173.727	6.020.625.253	88.268.273.301	528.282.245	227.124.596.795
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	96.664.319.011	80.106.910.977	9.132.129.558	85.185.701.024	150.801.198	271.239.861.768

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 180.736.835.629 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 172.189.952.914 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHỖ NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	77.072.652	223.214.755.833	432.207.363	223.724.035.848
Mua trong năm	4.766.000.000	28.088.841.979	-	32.854.841.979
Thanh lý, nhượng bán	-	(496.320.411)	-	(496.320.411)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.843.072.652	250.807.277.401	432.207.363	256.082.557.416
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(77.072.652)	(99.665.043.246)	(432.207.363)	(100.174.323.261)
Khấu hao trong năm	(509.243.835)	(34.817.232.415)	-	(35.326.476.250)
Thanh lý, nhượng bán	-	496.320.411	-	496.320.411
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(586.316.487)	(133.985.955.250)	(432.207.363)	(135.004.479.100)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	123.549.712.587	-	123.549.712.587
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.256.756.165	116.821.322.151	-	121.078.078.316

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 90.648.752.118 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 82.255.122.349 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	173.466.946.755	173.466.946.755	241.475.174.777	241.475.174.777
Bên thứ ba	673.667.822.578	673.667.822.578	744.524.172.556	744.524.172.556
Trong đó:				
- Công ty TNHH MTV Uromax (Singapore)	68.178.674.272	68.178.674.272	132.242.370.240	132.242.370.240
- Công ty TNHH Quốc tế Cisco	58.979.886.882	58.979.886.882	34.303.501.876	34.303.501.876
- Công ty TNHH MTV FISERV (APAC)	45.445.523.390	45.445.523.390	75.166.360.930	75.166.360.930
- Công ty TNHH MTV PTG (Singapore)	36.159.728.637	36.159.728.637	-	-
- Khác	464.904.009.397	464.904.009.397	502.811.939.510	502.811.939.510
	<u>847.134.769.333</u>	<u>847.134.769.333</u>	<u>985.999.347.333</u>	<u>985.999.347.333</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.633.937.373	277.298.390
Bên thứ ba	461.002.458.512	329.878.363.794
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	156.223.682.353	40.255.637.965
- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	76.067.282.942	-
- Khác	228.711.493.217	289.622.725.829
	<u>463.636.395.885</u>	<u>330.155.662.184</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuế GTGT đầu ra	10.032.392.425	10.983.573.886
Thuế TNDN	33.746.483.707	29.755.613.668
Thuế TNCN	5.093.051.641	3.429.173.304
Thuế nhà thầu	4.302.020.106	4.530.685.588
	<u>53.173.947.879</u>	<u>48.699.046.446</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Thuế GTGT đầu ra	10.983.573.886	476.570.959.415	(400.507.077.045)	(78.319.363.149)	1.304.299.318	10.032.392.425
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	125.038.865.530	-	(125.038.865.530)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	879.072.517	-	(879.072.517)	-	-
Thuế TNDN	29.755.613.668	77.669.708.495	(212.192.720)	(73.590.642.526)	123.996.790	33.746.483.707
Thuế TNCN	3.429.173.304	104.963.506.600	-	(103.299.628.263)	-	5.093.051.641
Thuế nhà thầu	4.530.685.588	65.445.516.519	-	(65.674.182.001)	-	4.302.020.106
Thuế khác	-	552.328.049	-	(552.328.049)	-	-
	<u>48.699.046.446</u>	<u>851.119.957.125</u>	<u>(400.719.269.765)</u>	<u>(447.354.082.035)</u>	<u>1.428.296.108</u>	<u>53.173.947.879</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	284.495.509.172	344.056.961.840
Khác	1.682.130.064	6.281.107.502
	<u>286.177.639.236</u>	<u>350.338.069.342</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	435.023.925.854	134.939.385.954
Trong đó:		
- Phải trả Công ty mẹ - Phân phối lợi nhuận	300.000.000.000	-
- Phải trả Công ty mẹ - Dự án Tân Thuận	134.899.329.954	134.899.329.954
- Khác	124.595.900	40.056.000
Bên thứ ba	25.168.208.795	23.870.400.661
	<u>460.192.134.649</u>	<u>158.809.786.615</u>

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (*)	1.521.601.871.540	3.999.407.301.859	-	(3.584.859.181.797)	(2.975.000.000)	1.933.174.991.602
Vay dài hạn đến hạn trả						
Vay ngân hàng (*)	13.108.315.080	-	20.541.046.596	(13.108.315.080)	-	20.541.046.596
	<u>1.534.710.186.620</u>	<u>3.999.407.301.859</u>	<u>20.541.046.596</u>	<u>(3.597.967.496.877)</u>	<u>(2.975.000.000)</u>	<u>1.953.716.038.198</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
Vay ngân hàng (*)	67.374.632.901	-	(20.541.046.596)	-	-	46.833.586.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Vay ngân hàng là các khoản vay không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng thương mại có lãi suất từ 1,2%/năm đến 10,5%/năm (năm 2022: 1%/năm đến 7,9%/năm). Chi tiết số dư các khoản vay tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngân hàng	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	399.876.702.645	381.810.163.986
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	366.779.578.492	441.095.165.683
Ngân hàng JPMorgan Chase, N.A – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	326.611.485.211	-
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	294.163.818.942	115.334.109.345
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	222.699.676.093	92.557.867.824
Ngân hàng Citibank, N.A. – Chi nhánh Hà Nội	-	201.512.559.860
Các ngân hàng khác	323.043.730.219	289.292.004.842
	<u>1.933.174.991.602</u>	<u>1.521.601.871.540</u>
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	20.541.046.596	13.108.315.080
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	46.833.586.305	67.374.632.901
	<u>2.000.549.624.503</u>	<u>1.602.084.819.521</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
(a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	6.252.922.505	7.292.713.227
Dự phòng khác	11.117.886.399	26.959.657.023
	<u>17.370.808.904</u>	<u>34.252.370.250</u>
(b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm	<u>2.137.205.219</u>	<u>2.763.464.633</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn điều lệ và vốn đã góp</u> VND	%
Công ty Cổ phần FPT	<u>1.100.000.000.000</u>	<u>100</u>

Theo thay đổi lần thứ 30 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104128565 ngày 20 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.100.000.000.000 VND và đã được góp đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	850.000.000.000	616.632.613	413.102.820.088	61.028.033.771	1.324.747.486.472
Vốn tăng trong năm	250.000.000.000	-	-	-	250.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	331.014.741.793	5.261.629.490	336.276.371.283
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33.101.474.179)	-	(33.101.474.179)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(240.000.000.000)	(1.203.795.000)	(241.203.795.000)
Khác	-	264.265.161	-	-	264.265.161
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.100.000.000.000	880.897.774	471.016.087.702	65.085.868.261	1.636.982.853.737
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	343.057.619.883	11.407.035	343.069.026.918
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(34.305.761.983)	-	(34.305.761.983)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(300.000.000.000)	(2.102.895.000)	(302.102.895.000)
Khác	-	216.279.094	-	2.393.929.900	2.610.208.994
Tại ngày 31 năm 12 năm 2023	1.100.000.000.000	1.097.176.868	479.767.945.602	65.388.310.196	1.646.253.432.666

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo Quyết định số 1545/2023/QĐ-FIS đề ngày 31 tháng 12 năm 2023

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu với tổng số tiền là 300.000.000.000 VND theo Quyết định số 284/QĐ/FPT đề ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phân phối lợi nhuận này chưa được Công ty thanh toán cho chủ sở hữu và đang được ghi nhận là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính (Thuyết minh 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ khách hàng	101.894.297.738	143.025.381.333
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ	1.377.299	2.935.963
Đồng Euro	-	1.428
Yên Nhật	1.857.523	646.398
BDT Bangladesh	115.890.429	58.255.740

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	4.117.659.172.024	4.221.864.394.961
Doanh thu phát triển phần mềm	1.478.818.492.214	1.328.213.455.586
Doanh thu dịch vụ tin học	1.131.084.353.447	1.035.679.451.693
	<u>6.727.562.017.685</u>	<u>6.585.757.302.240</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(1.829.441.091)	-
Hàng bán bị trả lại	(678.876.000)	(163.583.332)
Chiết khấu thương mại	(48.112.500)	-
	<u>(2.556.429.591)</u>	<u>(163.583.332)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	4.115.102.742.433	4.221.700.811.629
Doanh thu phát triển phần mềm	1.478.818.492.214	1.328.213.455.586
Doanh thu dịch vụ tin học	1.131.084.353.447	1.035.679.451.693
	<u>6.725.005.588.094</u>	<u>6.585.593.718.908</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.562.742.783.901	3.704.617.329.137
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.779.351.913.330 (3.869.346.598)	1.619.706.889.248 905.550.790
	<u>5.338.225.350.633</u>	<u>5.325.229.769.175</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	168.179.158.391	97.028.973.959
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.518.141.709	78.940.359.814
	<u>200.697.300.100</u>	<u>175.969.333.773</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	105.065.386.057	53.370.882.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.210.926.429	78.572.594.780
	<u>123.276.312.486</u>	<u>131.943.477.716</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	462.486.675.365	255.958.133.370
Dịch vụ mua ngoài	141.949.135.611	64.758.757.255
Khấu hao TSCĐ	19.541.278.172	18.250.356.317
Khác	53.394.629.360	49.461.210.306
	<u>677.371.718.508</u>	<u>388.428.457.248</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	242.377.351.933	249.528.815.897
Dịch vụ mua ngoài	76.778.853.440	82.080.630.029
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	28.263.665.558	170.485.284.478
Khấu hao TSCĐ	13.033.640.470	220.077.882
Khác	44.058.266.586	14.584.926.754
	<u>404.511.777.987</u>	<u>516.899.735.040</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.301.960.991	353.731.819
Tiền thưởng nhận từ đối tác kinh doanh	44.256.073.811	40.639.943.842
Khác	5.243.470.654	13.665.584.613
	<u>50.801.505.456</u>	<u>54.659.260.274</u>
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1.057.688.264)	-
Tiền phạt	(3.082.733.785)	(18.428.402.997)
Khác	(1.499.123.705)	(819.968.863)
	<u>(5.639.545.754)</u>	<u>(19.248.371.860)</u>
Lợi nhuận khác	<u>45.161.959.702</u>	<u>35.410.888.414</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	427.479.688.282	434.472.501.916
Thuế tính ở thuế suất 20%	85.495.937.656	86.894.500.383
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.048.148.707	326.525.255
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế hoãn lại	585.495.011	16.902.273.589
Thuế được miễn hoặc giảm	(4.269.112.845)	(5.897.963.779)
Khác	1.550.192.835	(29.204.815)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>84.410.661.364</u>	<u>98.196.130.633</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	77.669.708.498	127.690.470.984
Thuế TNDN - hoãn lại	6.740.952.866	(29.494.340.351)
	<u>84.410.661.364</u>	<u>98.196.130.633</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2023 VND	2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.517.844.722.364	3.607.037.158.729
Dịch vụ mua ngoài	1.393.718.646.425	1.243.617.117.587
Chi phí nhân viên	1.271.018.484.347	1.072.374.858.345
Khấu hao TSCĐ	88.124.563.046	45.146.646.116
Khác	103.938.582.909	254.106.484.529
	<u>6.374.644.999.091</u>	<u>6.222.282.265.306</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty và các công ty con có giao dịch với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan (*)	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty liên quan và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	338.797.280.134	359.338.467.761
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	328.862.453.671	343.553.638.851
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	137.703.275.693	86.232.337.306
Công ty Cổ phần FPT	77.326.986.671	74.546.040.351
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	20.847.892.285	23.349.012.265
Khác	24.632.690.788	8.673.498.989
	<u>928.170.579.242</u>	<u>895.692.995.523</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	584.724.708.586	920.799.780.759
Công ty TNHH Phần mềm FPT	37.050.077.375	355.392.482.777
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	69.504.149.908	79.413.965.531
Khác	134.674.620.583	87.604.874.869
	<u>825.953.556.452</u>	<u>1.443.211.103.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iii) Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	3.256.000.000.000	3.420.000.000.000
iv) Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	3.132.000.000.000	4.030.000.000.000
v) Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	111.206.983.549	80.211.863.300
vi) Nhận góp vốn bằng tiền (Thuyết minh 22)		
Công ty Cổ phần FPT	-	250.000.000.000
vii) Chi phí đi vay		
Công ty Cổ phần FPT	-	312.817.724
viii) Trả lại tiền vay		
Công ty Cổ phần FPT	-	171.825.000.000
ix) Mua công ty con (Thuyết minh 3)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	13.326.515.077	-
x) Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 22)		
Công ty Cổ phần FPT	300.000.000.000	240.000.000.000
xi) Giao dịch khác		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	68.942.998	93.158.021
Công ty TNHH Đầu tư FPT	28.181.818	-
Công ty Cổ phần FPT	-	7.500.000
	97.124.816	100.658.021
xii) Các khoản chi cho các nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi góp khác	7.707.848.000	8.575.010.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
i) Tiền gửi tại Tài khoản tập trung của công ty mẹ (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần FPT	483.979.895.506	379.038.254.459
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần FPT	34.961.899.922	38.792.356.686
Công ty TNHH Phần mềm FPT	18.361.326.679	30.938.178.826
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	7.588.155.397	90.067.525.544
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.457.178.883	450.984.500
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.330.958.210	17.197.278.830
Khác	1.900.448.102	459.594.900
	<u>68.599.967.193</u>	<u>177.905.919.286</u>
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	239.978.970	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	20.505.600	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	9.080.996.400
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	760.586.393
	<u>260.484.570</u>	<u>9.841.582.793</u>
iv) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần FPT	1.450.000.000.000	1.320.000.000.000
v) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần FPT	25.913.712.313	16.537.150.971
Công ty TNHH Đầu tư FPT	16.119.000	-
	<u>25.929.831.313</u>	<u>16.537.150.971</u>
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	89.036.301.395	154.692.613.204
Công ty TNHH Phần mềm FPT	43.895.820.018	59.304.166.435
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	17.507.308.722	6.008.609.379
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	11.036.863.716	12.865.688.622
Khác	11.990.652.904	8.604.097.137
	<u>173.466.946.755</u>	<u>241.475.174.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.523.698.250	76.809.150
Công ty TNHH Phần mềm FPT	100.950.005	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8.800.000	15.620.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	184.869.240
Khác	489.118	-
	<u>2.633.937.373</u>	<u>277.298.390</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần FPT	434.899.329.954	134.899.329.954
Khác	124.595.900	40.056.000
	<u>435.023.925.854</u>	<u>134.939.385.954</u>

34 CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê kho và văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuê kho và văn phòng		
Trong vòng 1 năm	56.381.482.706	52.088.229.040
Từ 1 năm đến 5 năm	27.315.837.758	79.258.205.196
Trên 5 năm	2.968.195.860	4.023.554.388
Tổng	<u>86.665.516.324</u>	<u>135.369.988.624</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

35 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê

Công ty và các công ty con ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Hợp đồng thuê đất này không có quy định rõ về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty và các công ty con có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty và các công ty con ra khỏi đất thuê và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không nêu rõ điều khoản hoàn nguyên đối với đất thuê. Do đó, Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Giám đốc Tài chính của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Đoàn Thị Ngọc Cẩm
Người lập

Trần Khương
Kế toán trưởng



Đậu Trần Trung
Giám đốc Tài chính
Chữ ký được ủy quyền

